

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: *2178* /CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

Nơi nhân:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.197.164.375.722	1.090.749.684.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		454.824.697.457	348.069.094.448
1. Tiền	111	V.01	287.824.697.457	263.069.094.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	85.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	328.381.000.000	482.981.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		328.381.000.000	482.981.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.120.291.809	228.480.221.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	130.186.679.691	156.401.809.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136.964.176.056	23.717.884.101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	116.632.502.052	68.296.580.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.663.065.990)	(19.936.052.264)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.524.649.110	17.781.773.697
1. Hàng tồn kho	141	V.06	21.524.649.110	17.781.773.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.313.737.346	13.437.594.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.042.791.974	11.612.433.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.185.888.590	1.825.161.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		85.056.782	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.584.046.151.436	3.684.475.507.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.155.196.912.669	2.270.415.738.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.154.552.311.669	2.269.714.077.595
- Nguyên giá	222		4.096.217.848.153	4.092.649.939.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.941.665.536.484)	(1.822.935.861.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	644.601.000	701.661.000
- Nguyên giá	228		29.721.021.138	29.721.021.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.076.420.138)	(29.019.360.138)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	37.108.364.258	18.974.068.269
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.108.364.258	18.974.068.269
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.357.740.707.917	1.361.367.711.333
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.143.237.464	83.143.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(22.659.356.656)	(19.032.353.240)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.000.166.592	33.717.989.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.613.310.144	16.038.341.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	21.386.856.448	17.679.647.498
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.781.210.527.158	4.775.225.191.738

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.117.431.899.255</u>	<u>1.062.146.607.753</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		364.712.103.821	314.664.502.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	48.309.067.325	36.032.047.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549.585.018	883.792.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.547.208.102	38.122.274.029
4. Phải trả người lao động	314		80.007.679.105	88.817.767.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	119.272.493.754	95.398.120.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.726.031.125	10.169.580.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	31.398.005.640	29.534.548.044
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.902.033.752	15.706.371.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		752.719.795.434	747.482.105.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	744.407.295.434	737.744.807.102
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	8.312.500.000	9.737.298.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>3.663.778.627.903</u>	<u>3.713.078.583.985</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	<u>3.663.778.627.903</u>	<u>3.713.078.583.985</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.559.374.578	60.917.847.513
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.619.253.325	382.560.736.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.976.294.447	63.941.454.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146.642.958.878	318.619.281.638
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.781.210.527.158	4.775.225.191.738

Hải phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	266.253.676.187	320.902.449.319	566.708.475.044	629.142.562.901
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		266.253.676.187	320.902.449.319	566.708.475.044	629.142.562.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	181.766.904.598	181.884.491.884	370.385.705.942	357.482.954.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		84.486.771.589	139.017.957.435	196.322.769.102	271.659.608.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	59.734.328.643	118.670.800.384	68.121.480.877	122.585.092.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	32.305.976.308	107.867.606.967	49.820.863.186	110.774.928.294
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>11.421.664.725</i>	<i>21.060.732.493</i>	<i>21.629.460.024</i>	<i>21.968.056.740</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	23.596.929.850	31.761.874.470	44.319.625.091	50.393.636.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.318.194.074	118.059.276.382	170.303.761.702	233.076.136.168
11. Thu nhập khác	31	VI.24	522.663.991	168.059.335	694.733.347	519.211.141
12. Chi phí khác	32	VI.25	67.566.519	828.660.991	246.309.641	887.650.489
13. Lợi nhuận khác	40		455.097.472	(660.601.656)	448.423.706	(368.439.348)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		88.773.291.546	117.398.674.726	170.752.185.408	232.707.696.820
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	9.465.888.352	3.006.701.451	27.816.435.480	26.247.603.470
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(3.707.208.950)		(3.707.208.950)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.014.612.144	114.391.973.275	146.642.958.878	206.460.093.350

Người lập biểu

(Signature)

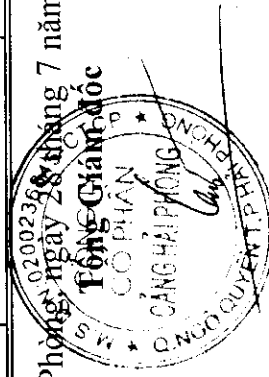
Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

(Signature)

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.752.185.408	232.707.696.820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		120.288.406.428	123.673.871.859
- Các khoản dự phòng	03		1.929.219.142	5.544.440.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.231.139.438	74.033.154.934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67.722.393.335)	(118.855.916.030)
- Chi phí lãi vay	06		21.629.460.024	21.968.056.740
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		270.108.017.105	339.071.304.834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.501.467.749)	(22.228.593.731)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.742.875.413)	152.909.042
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.536.326.519	(75.885.576.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.994.672.963	3.108.635.367
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.522.089.623)	(3.082.494.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.905.232.995)	(51.638.659.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.390.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.083.850.055)	(132.836.721.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		197.927.890.752	56.660.804.272
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(123.773.475.971)	(48.977.827.858)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.678.602.887	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(295.300.000.000)	(987.891.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		449.900.000.000	1.211.812.450.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(590.085.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5.114.639.588
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		21.426.014.487	116.636.095.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.931.141.403	296.104.271.907
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.329.390.000)	(183.480.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(145.096.664.022)	(197.839.446.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106.762.368.133	154.925.629.577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		348.069.094.448	18.416.818.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.765.124)	6.494.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		454.824.697.457	173.348.942.866

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2017 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HGH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2017, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại

vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.593.433.545	748.371.500
Tiền gửi không kỳ hạn	286.231.263.912	262.320.722.948
Cộng	287.824.697.457	263.069.094.448

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	328.381.000.000	482.981.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	328.381.000.000	482.981.000.000
Cộng	328.381.000.000	482.981.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	130.186.679.691	156.401.809.632
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	7.732.552.289	23.175.220.963
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	1.064.992.971	405.878.342
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	328.573.510	2.658.785.087
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	71.128.200	
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty</i>	2.588.368.080	1.343.656.330
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>	291.582.720	317.954.835
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	8.821.090.583	5.030.098.114
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	153.989.000	121.330.000
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	251.267.889	422.465.008
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	78.956.240	263.630.488
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	63.888.000	52.421.600
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	6.179.819.677	5.943.807.602

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	116.632.502.052		68.296.580.230	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	104.506.355.042		53.440.964.042	
Tạm ứng	433.000.000		368.751.000	
Ký cược, ký quỹ			2.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	3.700.162.921		8.786.272.960	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	2.684.367.662	2.711.502.615
Phải thu khác	5.308.616.427	2.987.089.613
Cộng	116.632.502.052	68.296.580.230

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	21.524.649.110		17.781.773.697	
Nguyên, vật liệu	20.189.601.762		16.616.328.286	
Công cụ dụng cụ	1.335.047.348		1.165.445.411	
Cộng	21.524.649.110		17.781.773.697	

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Trong đó:

*Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương
sau cầu 5,6*

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

Sơ mi rô mooc

Sửa chữa

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

37.108.364.258

18.915.793.269

28.822.256.694

14.742.172.460

3.327.745.324

1.837.865.110

1.818.573.938

2.593.025.910

58.275.000

37.108.364.258

18.974.068.269

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

Phí bảo hiểm

Công cụ, dụng cụ

Chi ngắn hạn khác

10.2 Dài hạn

Công cụ dụng cụ

Chi ngắn hạn khác

Lợi thế kinh doanh

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

9.042.791.974

11.612.433.325

4.443.804.235

3.487.191.776

1.111.795.963

12.613.310.144

16.038.341.756

6.200.918.144

6.412.392.000

6.412.392.000

21.656.102.118

6.441.612.474

4.353.650.639

817.170.212

12.824.784.000

12.824.784.000

27.650.775.081

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	48.309.067.325	36.032.047.859
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>5.053.285.509</i>	<i>5.639.557.044</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>5.465.026.772</i>	<i>912.249.481</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>5.053.285.509</i>	<i>5.639.557.044</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>1.272.083.375</i>	<i>56.401.318</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>2.655.450</i>	
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>		

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	38.122.274.029	97.753.925.014	126.328.990.941	9.547.208.102
Thuế GTGT	2.958.786.678	31.929.385.503	34.888.172.181	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		22.093.285.842	22.093.285.842	
Thuế Xuất-nhập khẩu				
Thuế TNDN	34.636.005.617	27.816.435.480	52.905.232.995	9.547.208.102
Thuế TNCN	527.481.734	4.656.432.559	5.183.914.293	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.029.465.630	11.029.465.630	
Thuế khác		228.920.000	228.920.000	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu		85.056.782		85.056.782
Thuế TNCN		85.056.782		85.056.782

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	119.272.493.754	95.398.120.573
Lãi vay phải trả	113.675.003.735	95.085.298.982
Các khoản trích trước khác	5.597.490.019	312.821.591
Cộng	119.272.493.754	95.398.120.573

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.726.031.125	10.169.580.963
Kinh phí công đoàn	1.316.979.926	624.174.803
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		2.642.439

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tiền ăn ca	792.220.000	8.043.082.000
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	61.532.956	1.073.874.631
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	454.610.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.100.688.243	425.807.090
Cộng	3.726.031.125	10.169.580.963
16 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	8.312.500.000	9.737.298.000
Dự phòng phải trả khác	8.312.500.000	9.737.298.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>8.312.500.000</i>	<i>9.737.298.000</i>
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA câu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	22.309.819.421	18.591.516.184
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Lãi CLTG chưa thực hiện)	(922.962.973)	(911.868.686)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	21.386.856.448	17.679.647.498
18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	161.559.374.578	60.917.847.513
Cộng	161.559.374.578	60.917.847.513
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	11.098.820,78	10.873.930,93
<i>EUR</i>	28.305,88	28.277,43
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động bốc xếp	460.287.005.989	479.194.165.662
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	2.145.572.100	1.901.639.200
Hoạt động lưu kho bãi	80.486.159.884	126.355.643.609
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	16.992.600.699	16.048.475.703
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	6.797.136.372	5.642.638.727
Cộng	566.708.475.044	629.142.562.901
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	968.175.427	1.872.464.263
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	5.651.445.432	7.794.320.212
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	-	
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	-	
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	89.265.375	
21 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động bốc xếp	306.988.823.003	288.711.190.527
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	14.952.128.379	14.512.906.235
Hoạt động lưu kho bãi	29.662.337.353	37.281.795.140
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	15.881.607.545	14.854.630.978
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	2.900.809.662	2.122.431.777
Cộng	370.385.705.942	357.482.954.657

	Năm nay	Năm trước
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.339.904.448	16.118.210.126
Cổ tức lợi nhuận được chia	51.065.391.000	103.626.876.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.097.293	2.817.590.268
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		17.201.997
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	3.088.136	5.213.774
Cộng	68.121.480.877	122.585.092.465
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	21.629.460.024	21.968.056.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.333.260.308	3.710.367.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.231.139.438	74.050.356.931
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	3.627.003.416	10.156.977.182
Chi phí tài chính khác		889.170.396
Cộng	49.820.863.186	110.774.928.294
24 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý CCDC, tài sản	317.097.887	
Tiền điện cho thuê ngoài	261.887.212	133.282.846
Các khoản khác	115.748.248	385.928.295
Cộng	694.733.347	519.211.141
25 . CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản khác	246.309.641	887.650.489
Cộng	246.309.641	887.650.489
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	19.748.677.644	19.015.639.388
Lợi thế kinh doanh	6.412.392.000	6.412.392.000
Chi phí khấu hao	1.610.110.640	1.534.639.500
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(272.986.274)	3.594.000.329
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	1.004.594.100	2.020.546.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.280.733	1.871.617.549
Các khoản chi khác	14.004.556.248	15.944.800.981
Cộng	44.319.625.091	50.393.636.247
27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	33.631.844.860	32.200.436.519
Chi phí nhân công	172.172.182.483	165.143.628.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.288.406.428	123.673.871.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.402.745.999	37.062.073.248
Chi phí bằng tiền khác	54.210.151.263	49.796.580.653
Cộng	414.705.331.033	407.876.500.904

28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.752.185.408	232.707.696.820
Các khoản điều chỉnh tăng	19.450.854.427	2.157.196.830
Các khoản điều chỉnh giảm	51.120.862.433	103.626.876.300
Tổng thu nhập tính thuế	139.082.177.402	131.238.017.350
Thuế TNDN phải nộp	27.816.435.480	26.247.603.470

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(3.707.208.950)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.707.208.950)	-

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	14.767.274.022	14.359.446.602

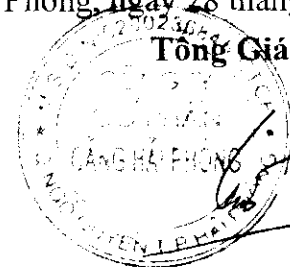
Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Hùng Việt

**G TY CỔ PHẦN
G HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dư phòng	Dư phòng	Dư phòng	Dư phòng	Dư phòng	Dư phòng
ur vào công ty con	1.279.501.691.109	(3.515.465.965)	1.442.418.000.000	1.279.501.691.109	1.468.800.000.000	1.468.800.000.000
CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000	1.428.000.000.000	816.000.000.000	816.000.000.000	1.468.800.000.000	1.468.800.000.000
CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109	(3.083.691.109)	14.418.000.000	17.501.691.109		
TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000			430.000.000.000		
TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(398.334.943)		15.000.000.000		
TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000	(33.439.913)		1.000.000.000		
ur công ty liên doanh, liên kết	83.143.237.464	(18.462.759.679)	83.143.237.464	83.143.237.464	(18.011.222.228)	(18.011.222.228)
CP Vận tải Container Đông Đô - Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(334.904.772)		3.000.000.000	(337.946.714)	(337.946.714)
CP Đầu tư và thương mại hàng hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035		
CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Phòng	31.440.000.000	(6.309.820.478)		31.440.000.000	(5.855.241.085)	(5.855.241.085)
CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	(5.518.034.429)
CP HGH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
ur vào đơn vị khác	17.755.136.000	(681.131.012)	2.023.128.000	17.755.136.000	(1.021.131.012)	1.573.271.120
n hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	523.128.000		122.500.000		413.271.120
CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(681.131.012)	1.500.000.000	2.181.131.012	(1.021.131.012)	1.160.000.000
g cộng	1.380.400.064.573	(22.659.356.656)	1.444.441.128.000	1.380.400.064.573	(19.032.353.240)	1.470.373.271.120

**G TY CỔ PHẦN
G HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Ợ XÁU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Lợi quá hạn trên 3 năm	14.922.147.969	(13.892.969.254)	14.132.398.034	(13.103.219.319)	
ty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)	
TY XNK Hưng Thịnh	291.900		291.900		
ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)	
ty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)	
TY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424		915.035.424		
ty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)	
N APM Sài Gòn tại HP	385.900	(385.900)	386.411	(386.411)	
ty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)	
TY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500		49.549.500		
ty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)	
ty CP Vận tải container Đồng Đồ cảng HP	3.267.945.269	(3.267.945.269)	3.271.865.211	(3.271.865.211)	
ty TNHH Dầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)	339.894.940	(339.894.940)	
ty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)	
ty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)	64.454.944	(64.454.944)	
ty CP Nam Việt	383.735.555	(383.735.555)	384.242.695	(384.242.695)	
N Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.544.381	(434.544.381)	434.678.767	(434.678.767)	
TY TNHH TM DV Hải Minh Thành	2.917.620		2.917.620		
ty TNHH Dầu tư và phát triển Duyên Hải	18.936.687	(18.936.687)	18.945.385	(18.945.385)	
TY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271		61.384.271		
N Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.185.093	(65.185.093)	65.271.241	(65.271.241)	
ty TNHH DV TM Hải châu	936.781.410	(936.781.410)	936.949.300	(936.949.300)	

**G TY CỔ PHẦN
HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Q XÁU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
ty TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	303.524.650	(303.524.650)	48.947.000	(48.947.000)	
ty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)	4.190.000	(4.190.000)	
ty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)	196.600	(196.600)	
độ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.244.555.671	(871.188.970)	1.270.759.116	(889.531.382)	254.517.108
ty TNHH DV TM Hải châu	28.980.600	(20.286.420)	568.812.710	(398.168.897)	170.643.813
ty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long			279.577.650	(195.704.355)	83.873.295
N Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng			175.548.340	(122.883.838)	
ty TNHH Sản xuất và TM Sao Mai			35.000.000	(24.500.000)	
ty TNHH VTB Trường Minh			17.986.931	(12.590.852)	
ICC Transport Singapore Pte, Ltd	60.048.310	(42.033.817)	193.833.485	(135.683.440)	
ty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.155.526.761	(808.868.733)	346.658.028		
độ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.122.684.204	(4.561.342.102)	9.953.176.337	(4.976.588.169)	4.778.251.384
N Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng			2.676.780.157	(1.338.390.079)	1.338.390.078
ty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.774.778.962	(4.387.389.481)	6.879.722.612	(3.439.861.306)	3.439.861.306
ty CP Vận tải TM Du lịch Hoa Lư			94.646.420	(47.323.210)	
ICC Transport Singapore Pte, Ltd	241.580.210	(120.790.105)	302.027.148	(151.013.574)	
ty TNHH VTB Trường Minh	7.994.032	(3.997.016)			
ty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(49.165.500)			
độ quá hạn dưới 1 năm	1.125.218.880	(337.565.664)	3.222.377.981	(966.713.394)	2.135.408.178
ty TNHH MTV VTB Nam Triệu			3.050.583.111	(915.174.933)	2.135.408.178

**CÔNG TY CỔ PHẦN
G HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Ợ XÁU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
ty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(5.342.634)	33.463.870	(10.039.161)	
ty CP Thương mại Kim Khánh			138.331.000	(41.499.300)	
CC Transport Singapore Pte, Ltd	1.914.000	(574.200)			
ty CP Đầu tư Thương mại Mega A	14.570.700	(4.371.210)			
aersk Lines A/S	1.090.925.400	(327.277.620)			
Tổng cộng	26.414.606.724	(19.663.065.990)	28.578.711.468	(19.936.052.264)	7.168.176.670

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CĂNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

630.000

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.626.518.892.513	79.825.511.198	2.355.610.467.850	30.695.067.978	4.092.649.939.539
2. Số tăng trong năm	2.380.868.019		4.155.047.683	57.260.000	6.593.175.702
- Mua trong năm			1.920.283.636	57.260.000	1.977.543.636
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.380.868.019		2.234.764.047		4.615.632.066
3. Số giảm trong năm			(3.025.267.088)		(3.025.267.088)
- Thanh lý, nhượng bán			(3.025.267.088)		(3.025.267.088)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.628.899.760.532	79.825.511.198	2.356.740.248.445	30.752.327.978	4.096.217.848.153
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	568.264.768.604	29.232.462.151	1.210.547.234.440	14.891.396.749	1.822.935.861.944
2. Số tăng trong năm	30.525.899.000	1.903.482.000	86.397.846.360	1.566.209.268	120.393.436.628
- Khấu hao trong năm	30.525.899.000	1.903.482.000	86.397.846.360	1.566.209.268	120.393.436.628
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm			(1.663.762.088)		(1.663.762.088)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.663.762.088)		(1.663.762.088)
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	598.790.667.604	31.135.944.151	1.295.281.318.712	16.457.606.017	1.941.665.536.484
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.058.254.123.909	50.593.049.047	1.145.063.233.410	15.803.671.229	2.269.714.077.595
- Tại ngày cuối kỳ	1.030.109.092.928	48.689.567.047	1.061.458.929.733	14.294.721.961	2.154.552.311.669

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

6.908.290.199

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CĂNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

630.000

09. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				29.721.021.138	29.721.021.138
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				29.721.021.138	29.721.021.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.019.360.138	29.019.360.138
2. Số tăng trong năm				57.060.000	57.060.000
- Khấu hao trong năm				57.060.000	57.060.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				29.076.420.138	29.076.420.138

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	701.661.000	701.661.000
- Tại ngày cuối kỳ	644.601.000	644.601.000

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

28.637.821.138

**G TY CỔ PHẦN
G HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ				Trong kỳ			Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 05
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả		
TRẢ VÀ NHẬN NGÂN HÀNG	31.398.005.640	31.398.005.640	16.630.731.618	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044		
Đợt dài hạn đến hạn trả	31.398.005.640	31.398.005.640	16.630.731.618	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044		
Trả ODA giai đoạn II	31.398.005.640	31.398.005.640	16.630.731.618	(14.767.274.022)	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044	29.534.548.044		
TRẢ DÀI HẠN	744.407.295.434	744.407.295.434	21.429.762.354	(14.767.274.022)	737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102		
Loại kỳ hạn trên 5 năm	744.407.295.434	744.407.295.434	21.429.762.354	(14.767.274.022)	737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102	737.744.807.102		
Trả ODA giai đoạn II	361.077.064.847	361.077.064.847	21.429.762.354	(14.767.274.022)	354.414.576.515	354.414.576.515	354.414.576.515	354.414.576.515		
Trả ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728	342.110.245.728		
Trả ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859	41.219.984.859	41.219.984.859		
Cộng	775.805.301.074	775.805.301.074	38.060.493.972	(29.534.548.044)	767.279.355.146	767.279.355.146	767.279.355.146	767.279.355.146		

**CÔNG TY CỔ PHẦN
S HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động chiếu động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.269.600.000.000		10.899.547.066		321.395.036.641	3.601.894.583.707
- Lãi trong kỳ			131.994.000		449.403.281.638	449.403.281.638
- Tăng khác						131.994.000
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			49.886.306.447		(49.886.306.447)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(44.087.275.360)	(44.087.275.360)
- Chia cổ tức					(294.264.000.000)	(294.264.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.269.600.000.000		60.917.847.513		382.560.736.472	3.713.078.583.985
Số dư tại ngày 1/1/2017	3.269.600.000.000		60.917.847.513		382.560.736.472	3.713.078.583.985
- Lãi trong kỳ			76.207.040		146.642.958.878	146.642.958.878
- Tăng khác						76.207.040
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			100.565.320.025		(100.565.320.025)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		161.559.374.578		232.619.253.325	3.663.778.627.903

PHỤ LỤC SỐ 06

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 tháng 2017	6 tháng 2016
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	968.175.427	1.872.464.263
Mua dịch vụ	5.391.043.879	22.483.764
Cổ tức được chia	51.000.000.000	102.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.703.564.407	7.852.949.612
Mua dịch vụ	16.190.689.367	15.116.449.164
Cổ tức được chia		1.620.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Mua dịch vụ	1.299.742.777	
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	11.771.550	475.842.100
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.827.375	53.614.035
Mua dịch vụ	39.000.000	
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2016	121.056.550.800	
Chia cổ tức năm 2015		151.320.688.500
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.228.120.559	
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	530.575.200	
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.240.279.055	170.037.335
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	513.220.000	142.220.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.613.257	6.399.994.779
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	686.734.700	
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vianbridge LTd)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	273.808.000	314.191.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.671.557.355	7.102.119.579